



chū mò

出没

verb · appear and disappear; haunt

Example Sentences

zhè piàn sēn lín lǐ cháng yǒu yě shòu chū mò
这片森林里常有野兽出没。

Wild beasts often appear and disappear in
this forest.

xiǎo tōu zài yè jiān chū mò yú zhè ge jiē qū
小偷在夜间出没于这个街区。

Thieves haunt this neighborhood at night.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出												
没	没	没	没	没	没	没	没	没	没										